

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC KHÔI CHÔI NĂM HỌC 2025-2026

Căn cứ thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của BGDDĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình giáo dục mầm non ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 23/2010/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Bộ giáo dục và đào tạo ban hành quy định về bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi.

Căn cứ Quyết định số 748/QĐ-UBND ngày 15 tháng 08 năm 2025 Của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về Quyết định ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2025 - 2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh

Công văn hướng dẫn số 697 ngày 05/09/2025 của Sở GD&ĐT Lâm Đồng về Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non năm học 2025-2026.

Công văn số 64/VHHXH-GD ngày 09/09/2025 của Phòng văn hoá xã hội xã Nam Dong về việc triển khai hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học mầm non năm học 2025-2026.

Thực hiện kế hoạch số 15/KH-MGND ngày 10 tháng 09 năm 2025 của trường mẫu giáo Nam Dong về kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026.

Căn cứ vào đặc điểm tình hình thực tế của khối chồi, bộ phận chuyên môn xây dựng kế hoạch giáo dục năm học 2025-2026 như sau:

MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC NĂM HỌC

Stt MT	Mục tiêu giáo dục	Nội dung giáo dục
LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT		
A. Phát triển vận động		
1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp		
01	Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh. Thực hiện đúng các động tác cơ hô hấp	- Hô hấp: Hít vào thở ra - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu) - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau.

		+ Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang phải, sang trái. - Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.
2.Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động		
02	Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.	- Đi và chạy: + Đi bằng gót chân, đi khuyu gối, đi lùi. + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn.
03	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đích dắc).	+ Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn. + Chạy chậm 60-80m.
04	Phối hợp tay - mắt trong vận động: Tung bắt bóng với người đối diện (Cô/bạn); bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3m) - Ném trúng đích đứng xa 1,5m x cao 1,2m) - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	+ Tung bóng lên cao và bắt. + Tung bắt bóng với người đối diện. + Ném trúng đích bằng 1 tay + Đập và bắt bóng tại chỗ. + Chuyên, bắt bóng qua đầu, qua chân
05	Thể hiện nhanh, mạnh khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng đứng 15m trong 10 giây. - Ném trúng đích nằm ngang xa 2m - Bò trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc, cách nhau 2m không chệch ra ngoài.	+ Ném xa bằng 1 tay, 2 tay + Chạy, chạy liên tục 15m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm 60-80m. + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m + Bò đích dắc qua 5 điểm. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m + Trườn theo hướng thẳng + Trèo qua ghế dài 1,5 m x 30 cm + Trèo lên, xuống 5 gióng thang
06	Thể hiện nhanh, mạnh khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: Bật – nhảy từ trên cao xuống (cao 30 – 35 cm) (ND)	+ Bật liên tục về phía trước. + Bật xa 35-40 cm + Bật - nhảy từ trên cao xuống (Cao 30-35 cm). + Bật tách khếp chân qua 05 ô.

		+ Bật qua vật cản cao 10-15 cm. + Nhảy lò cò 3m
3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt		
07	Thực hiện được các vận động: - Cuộn- xoay tròn cổ tay. - Gập, mở các ngón tay.	+ Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nới ... + Gấp giấy. + Lắp ghép hình. + Xé, cắt đường thẳng. + Tô, vẽ hình. + Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây.
08	Phối hợp được cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt trong một số hoạt động.	+ Vẽ hình người, nhà, cây. + cắt thành thạo theo đường thẳng. + Xây dựng, lắp ráp với 10-12 khối. + Biết tết sợi đôi. + Tự cài cởi cúc, buộc dây giày.
B. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe.		
1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe		
09	Nhận biết một số thực phẩm cùng nhóm. - Thịt, cá... có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin.	+ Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). + Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.
10	Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh, thịt có thể luộc, rán, kho, gạo nấu cơm, nấu cháo...	+ Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.
11	Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	+ Trẻ biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. + Trẻ biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).
2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt		
12	Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở.	+ Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định.
13	Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	+ Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. + Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng.

3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe		
14	- Có một số hành vi tốt trong ăn, uống.	+ Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống nước lã.
15	- Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở.	+ Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép giấy khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi qui định
4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh		
16	Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.	+ Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.
17	Nhận ra những nơi như hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm không được chơi gần	+ Nhận biết những nơi không an toàn, nguy hiểm đến tính mạng
18	Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở	+ Không được cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.
19	Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ.	+ Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. + Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.
20	Trẻ có hiểu biết và thực hành an toàn cá nhân khi được nhắc nhở	+ Nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm; + Biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm; + Không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm; + Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm; + Biết hút thuốc lá là có hại và không lại gần

		người đang hút thuốc.
LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM - XÃ HỘI		
1. Thể hiện ý thức về bản thân		
21	- Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	+ Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.
22	- Nói được điều mình thích, không thích, những việc mình làm được.	+ Nói được điều bé thích, không thích. + Nói được những việc gì bé có thể làm được. + Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.
2. Thể hiện sự tự tin tự lực		
23	- Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	+ Tự làm được một số việc đơn giản hàng ngày.
24	- Cố gắng hoàn thành công việc được giao	+ Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao. + Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.
3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh		
25	- Biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh	+ Trẻ biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.
26	- Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên	+ Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.
27	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	+ Kính yêu Bác Hồ. + Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. + Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội		
28	- Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình.	+ Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).
29	- Biết nói, cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	+ Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép. + Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.
30	- Chú ý nghe khi cô, bạn nói	+ Biết tôn trọng lời nói của cô và bạn, không ngắt lời khi họ đang nói.
31	- Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	+ Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.

32	- Biết trao đổi thỏa thuận với bạn bè cùng thực hiện hoạt động chung	+ Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.
5. Trẻ biết quan tâm đến môi trường		
33	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc. Không bẻ cành, bứt hoa.	+ Yêu quý, chăm sóc cây cối, con vật gần gũi.
34	- Bỏ rác đúng nơi quy định.	+ Giữ gìn vệ sinh môi trường
35	Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	+ Tiết kiệm điện, nước
LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ		
1. Nghe hiểu lời nói		
36	- Thực hiện được 2-3 các yêu cầu liên tiếp.	+ Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu liên tiếp. ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.
37	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con, vật đồ gỗ... Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	+ Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.
38	- Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại	+ Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi + Cho trẻ nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày		
39	- Nói rõ để người nghe có thể hiểu được (Tăng cường tiếng việt cho trẻ).	+ Phát âm các tiếng có chứa các âm khó. Đọc, hiểu một số từ mới theo chủ đề.
40	- Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...	+ Cung cấp các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... + Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì?.
41	- Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	+ Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.
42	- Kể lại sự việc theo trình tự.	+ Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.
43	- Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	+ Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. + Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.
44	- Kể chuyện có mở đầu và kết thúc.	+ Kể lại truyện đã được nghe + Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh
45	- Bắt chước giọng nói điệu bộ của nhân vật trong truyện.	+ Đóng kịch + Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo

		viên.
46	- Sử dụng các từ: “Mời cô”; “mời bạn” “cảm ơn”; “xin lỗi” trong giao tiếp.	+ Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. + Cung cấp các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.
47	- Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	+ Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
3. Làm quen với việc đọc – viết		
48	- Chọn sách để xem.	+ Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. + Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. + Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. + Giữ gìn, bảo vệ sách.
49	- Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	+ “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. + Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.
50	- Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	+ Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. + Nhận dạng một số chữ cái + Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. + “Đọc” truyện qua các tranh vẽ.
51	- Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..	+ Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)
52	- Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..	+ Một số kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng.. + Tập tô, tập đồ các nét chữ.
LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC		
A. Khám phá khoa học		
1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật hiện tượng		
53	- Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?....	+ Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. + Các nguồn nước trong môi trường sống. + Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. + Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. + Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.
54	- Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	+ Chức năng các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. + Đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.
	- Làm thử nghiệm và sử dụng	+ Sự khác nhau giữa ngày và đêm.

55	công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	+ Các nguồn nước trong môi trường sống. + Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. + Một số đặc điểm, tính chất của nước. + Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. + Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. + Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.
56	- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	+ Nơi thu thập thông tin về các đối tượng: tranh ảnh, internet...
57	- Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	+ Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. + So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi + Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu. + Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu. + Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, lợi ích và tác hại đối với con người. + So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.
2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản		
58	- Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”	+ Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
59	- Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: “Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn”.	+ Cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản.
3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau		
60	- Nhận xét trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát	+ Đặc điểm, mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi
61	- Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi,	Nhận xét trò chơi về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.

	âm nhạc, tạo hình.	+ Thể hiện qua hoạt động vui chơi góc, vui chơi ngoài trời. + Trò chơi dân gian, + Trò chơi vận động theo nhạc.
B. Làm quen một số khái niệm sơ đẳng về toán		
1. Nhận biết số đếm, số lượng		
62	- Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	+ Làm quen và chơi với các con số
63	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	+ Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5- 10 và đếm theo khả năng.
64	- So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	+ So sánh số lượng trong phạm vi 10 + Biết sử dụng đúng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.
65	- Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	+ Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm
66	- Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn	+ Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn
67	- Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	+ Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5
68	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	+ Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).
2. Sắp xếp theo quy tắc		
69	- Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	+ So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc
3. So sánh hai đối tượng		
70	- Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh	+ Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. + Đo dung tích bằng một đơn vị đo.
4. Nhận biết hình dạng		
71	- Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...)	+ So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.
72	- Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	+ Chắp ghép các hình, hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.

5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian		
73	- Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	+ Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).
74	- Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	+ Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối
C. Khám phá xã hội		
1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng		
75	- Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	+ Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân
76	- Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	+ Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình.
77	- Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.	+ Địa chỉ gia đình.
78	- Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	+ Tên, địa chỉ của trường lớp.
79	- Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.
80	- Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện	+ Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.
2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương		
81	- Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	+ Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương
3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh		
82	- Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội .	+ Đặc điểm nổi bật của ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước
83	- Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	+ Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh của quê hương, đất nước
LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ		
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật		
84	- Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của	+ Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.

	các sự vật, hiện tượng.	
85	- Chú ý nghe, tỏ ra thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ ; thích nghe và kể câu chuyện	+ Thể hiện thái độ, chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc như: (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, dân ca, thích nghe và kể câu chuyện.
86	-Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	+ Thể hiện sự thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình về màu sắc, hình dáng, bố cục..., của các tác phẩm tạo hình.
2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình		
87	- Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...	+ Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát
88	- Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	+ Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản + Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, phách, tiết tấu chậm, nhanh.
89	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	+ Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.
90	- Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	+ Cách sử dụng kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, đường nét và bố cục
91	- Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	+ Sử dụng các kĩ năng cắt, xé ,dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng,bố cục
92	- Làm lồi, dẹt, bẹt, bẻ, uốn, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	+ Sử dụng các kĩ năng nặn để tạo ra sản phẩm có nhiều chi tiết,
93	- Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	+ Sử dụng các kĩ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có hình dáng, màu sắc khác nhau.
94	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	+ Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)		
95	- Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc	+ Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.
96	- Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	+ Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.

97	- Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. - Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	+ Nói lên ý tưởng tạo hình của mình, + Đặt tên cho sản phẩm.
----	---	---

* **Lưu ý:** Khuyến khích tổ chức các hoạt động thực hành, trải nghiệm, học thông qua chơi, phương pháp giáo dục tiên tiến...

Tích hợp/lồng ghép “*giáo dục dinh dưỡng kết hợp vận động nhằm phát triển thể chất cân đối cho trẻ em*” bảo đảm điều kiện, môi trường giáo dục, thời gian tổ chức các hoạt động cho trẻ ở ngoài trời và trong lớp theo chế độ sinh hoạt hằng ngày.

Lồng ghép, tích hợp, phát triển các nội dung giáo dục trong thực hiện Chương trình GDMN: giáo dục quyền con người, giáo dục giới; an toàn giao thông; tình cảm kỹ năng xã hội; kỹ năng bảo vệ bản thân; bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu trong thực hiện Chương trình GDMN.

Nơi nhận

- HT, PHT (chỉ đạo)
- TK, GV (thực hiện)
- Lưu HSCM

PHT



Nông Thị Thuỳ Chinh

HIỆU TRƯỞNG



Trịnh Thị Đan